



Ảnh hưởng của thể chế quản trị địa phương tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam

LÊ QUANG CẢNH^{a,*}, ĐỖ TUYẾT NHUNG^a

^a Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 19/09/2018 Ngày nhận lại: 18/12/2018 Duyệt đăng: 18/12/2018 Mã phân loại JEL: O43, R11, E02 Từ khóa: Chất lượng quản trị; Thể chế; Tăng trưởng; Địa phương cấp tỉnh. Keywords: Quality of governance; Institutions; Economic growth; Provincial level.	Dẫn chứng thực tiễn gần đây cho thấy những địa phương có thể chế quản trị tốt thường gắn với tăng trưởng cao. Từ nguồn số liệu cấp tỉnh thu thập từ Tổng cục Thống kê và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng mô hình phân tích dữ liệu bảng hai giai đoạn nhằm ước lượng tác động của chất lượng thể chế quản trị tới tăng trưởng kinh tế ở địa phương cấp tỉnh. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy chất lượng thể chế quản trị tốt gắn với tăng trưởng kinh tế cao hơn, các biến đo lường chất lượng quản trị khác nhau có sự tác động khác biệt tới tăng trưởng và các tỉnh có quy mô nhỏ hơn thì tác động của thể chế tới tăng trưởng mạnh hơn. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này cung cấp dẫn chứng cho việc gợi ý chính sách cải thiện chất lượng thể chế, thúc đẩy động lực tăng trưởng kinh tế địa phương. Abstract Recent stylized facts indicate that better local governance associates with higher economic growth. Using provincial data collected by the General Statistics Office and Vietnam Chamber of Commerce and Industry, this paper applies dynamic panel data regression models with two-step procedure to estimate impacts of provincial governance quality on economic growth. Estimated empirical results show that higher quality of provincial governance strongly associates with higher economic growth; different measures of the provincial governance quality have different effects on provincial economic growth; smaller

* Tác giả liên hệ.

Email: canh@neu.edu.vn (Lê Quang Cảnh), nhungdt@neu.edu.vn (Đỗ Thị Tuyết Nhung).

Trích dẫn bài viết: Lê Quang Cảnh, & Đỗ Tuyết Nhung. (2018). Ảnh hưởng của thể chế quản trị địa phương tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 29(9), 05–18.

provinces in terms of population size have higher impacts of the governance quality on economic growth. These results have shed the light on policy recommendations to improve quality of governance and its effects on provincial economic growth.

1. Giới thiệu

Mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế từ lâu đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và quản lý thực tiễn. Đặc biệt, kể từ khi xuất hiện trường phái lý thuyết kinh tế học thể chế mới, thể chế được coi là nhân tố quan trọng để giải thích sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia, vùng lãnh thổ. Robinson và Acemoglu (2012) nghiên cứu và luận giải rằng các quốc gia thành công trong tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo phần lớn là do sự thay đổi thể chế, chẳng hạn như trường hợp của Việt Nam. Thể chế là một khái niệm mang tính khái quát và đa diện. Williamson (2000) phân thể chế làm bốn cấp độ: (1) Nền tảng xã hội – định chế mang tính nền tảng gắn kết, không thể dễ dàng thay đổi; (2) Môi trường thể chế như hiến pháp, luật hoặc những giá trị phải mất hàng chục năm mới có thể thay đổi; (3) Thể chế quản trị thông qua hệ thống luật, chính sách...; và (4) Thể chế thị trường hay cấp độ vi mô của thể chế, mỗi cấp độ thể chế có tác động khác nhau tới tăng trưởng kinh tế. Nelson và Sampat (1999) phân loại thể chế thành “luật chơi” và “chất lượng quản trị”, đồng thời, mỗi khía cạnh thể chế này có ảnh hưởng khác biệt tới tăng trưởng.

Thể chế có tác động tích cực tới tăng trưởng, mối quan hệ này đã được khẳng định trong nghiên cứu tổng quan lý thuyết và thực nghiệm (Ugur, 2010). Tuy nhiên, tùy theo các biến đo lường thể chế khác nhau, tác động của thể chế tới tăng trưởng cũng khác nhau (Ugur, 2010; Vijayaraghavan & Ward, 2001). Trong các nghiên cứu trước, dù được tiếp cận từ bất kỳ khía cạnh nào (ví dụ: Khía cạnh chính trị, khía cạnh luật chơi hay thể chế quản trị) thì thể chế đều có quan hệ tích cực tới tăng trưởng, nhưng kết quả thực nghiệm không hoàn toàn thống nhất. Hơn nữa, các nghiên cứu trước tập trung nghiên cứu mối quan hệ này ở cấp độ quốc gia, nơi mà các cấp độ thể chế đều có sự khác biệt. Đối với cấp độ địa phương trong phạm vi một quốc gia, các nền tảng xã hội, môi trường thể chế với các chính sách chung được ban hành từ trung ương là giống nhau nhưng việc luận giải và vận dụng ở các địa phương là khác nhau. Chính điều này làm cho tác động của thể chế tới tăng trưởng sẽ khác biệt.

Theo Smith (1976), thể chế không những tác động tới tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia mà còn tác động tới tăng trưởng kinh tế của vùng/tỉnh trong phạm vi một quốc gia. Với luật và chính sách được ban hành chung từ trung ương, các tỉnh có thể diễn giải và thực thi khác nhau ở phạm vi tỉnh mình. Điều này dẫn tới thể chế quản trị ở các tỉnh sẽ khác biệt và dẫn tới tăng trưởng kinh tế cũng khác biệt. Kết quả này thể hiện rõ trong bối cảnh ở Việt Nam, khi các địa phương có chất lượng thể chế quản trị khác nhau thì kết quả tăng trưởng kinh tế ở địa phương cũng khác biệt. Đồng thời, nghiên cứu này cũng kiểm định giả thuyết rằng tác động của thể chế tới tăng trưởng ở các địa phương có quy mô nhỏ sẽ lớn hơn ở các tỉnh có quy mô lớn bởi năng lực quản trị giới hạn và độ phức tạp trong quản trị điều hành của những địa phương có quy mô lớn.

Nghiên cứu này dựa trên số liệu từ Tổng cục Thống kê và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2006–2015 nhằm tìm hiểu tác động của thể chế tới tăng trưởng ở các địa phương cấp tỉnh Việt Nam. Bài viết này sử dụng kết hợp lý thuyết kinh tế học thể chế mới và mô hình

được xây dựng bởi Mankiw và cộng sự (1992). Phương pháp ước lượng được sử dụng là mô hình hồi quy dữ liệu bảng động hai giai đoạn Arellano-Bond với biến công cụ cho phép xử lý vấn đề nội sinh giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu này có những đóng góp quan trọng: (1) Là nghiên cứu thực nghiệm tiên phong về tác động của thể chế và tăng trưởng ở cấp độ vùng/tỉnh tại Việt Nam; (2) Sử dụng phương pháp ước lượng hai giai đoạn với dữ liệu bảng động nhằm giải quyết vấn đề nội sinh để cho kết quả ước lượng tốt hơn; (3) Kết quả thực nghiệm cung cấp bằng chứng cho việc khuyến nghị chính sách liên quan tới thể chế quản trị nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương.

Tiếp sau phần giới thiệu, phần 2 đề cập tới tổng quan nghiên cứu; phần 3 trình bày về phương pháp luận và số liệu nghiên cứu; phần 4 đề cập tới kết quả nghiên cứu thực nghiệm và thảo luận kết quả; và phần 5 trình bày các kết luận và gợi ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. *Thể chế quản trị và tăng trưởng kinh tế: Mối quan hệ nhân quả*

Từ những năm 1990, giới khoa học kinh tế bắt đầu dành nỗ lực nghiên cứu bản chất của mối quan hệ giữa thể chế quản trị và tăng trưởng kinh tế ở cấp quốc gia (Sihag, 2007). Cả hai hướng tác động trong mối quan hệ nhân quả giữa thể chế quản trị và tăng trưởng kinh tế đều nhận được sự ủng hộ trong các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm.

Thể chế quản trị tác động đến tăng trưởng kinh tế

Lý thuyết kinh tế học thể chế mới cho thấy thể chế quản trị ảnh hưởng đến mức thu nhập thông qua phân bổ quyền lực chính trị, đảm bảo quyền sở hữu, bằng cách tạo ra các cơ hội kinh tế, kích thích sự đổi mới, thúc đẩy sự tích lũy vốn vật chất và vốn con người (North, 1990; Acemoglu & cộng sự, 2014). Do vậy, ý tưởng cơ bản được nhấn mạnh trong các nghiên cứu trước đây là thể chế quản trị có vai trò then chốt trong quá trình phát triển kinh tế (Nakabashi & cộng sự, 2013).

Có thể coi nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên trong lĩnh vực này là nghiên cứu của Barro (1991) với kết luận rằng sự bất ổn về chính trị có tác động tiêu cực, có ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng trong giai đoạn 1965–1985. Tuy vậy, Knack và Keefer (1995) là nghiên cứu tiên phong sử dụng thước đo thể chế quản trị là chỉ số tổng hợp từ các bộ dữ liệu được phát triển đo lường quản trị (cụ thể ở đây là ICRG¹) để đưa vào một mô hình hồi quy tăng trưởng với dữ liệu chéo cấp quốc gia. Nghiên cứu phát hiện ra rằng chỉ số này dương và có ý nghĩa thống kê, nghĩa là thể chế quản trị có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Trong những năm gần đây, ngày càng nhiều nghiên cứu cho rằng thể chế quản trị là nguyên nhân tác động tới kết quả của tăng trưởng (Kaufman, 2005) với bằng chứng cho thấy các quốc gia có thể chế quản trị tốt hơn thường có mức độ và tốc độ tăng trưởng cao hơn các quốc gia có thể chế yếu kém (Hall & Sobel, 2008).

Tăng trưởng kinh tế tác động đến thể chế quản trị

Một quan điểm khác là phát triển kinh tế thúc đẩy phát triển thể chế và hướng quan hệ nhân quả này có thể còn quan trọng hơn. Lý thuyết về thể chế cũng đề xuất rằng phát triển kinh tế có thể nâng

¹ Chỉ số phân tích rủi ro quốc gia (The International Country Risk Guide – ICRG): Chỉ số này đo lường ở năm khía cạnh: (1) Rủi ro sung công (quốc hữu hóa), (2) Thương tôn pháp luật, (3) Sự từ chối hợp đồng bởi chính phủ, và (4) Tham nhũng của chính phủ, và (5) Sự quan liêu.

cao hiệu quả tương đối của các cơ chế quản trị chính thức (Dixit, 2003). Các nghiên cứu tiếp sau đã đề xuất một số cơ chế mà thông qua đó, việc nâng cao hiệu quả kinh tế có thể dẫn đến những thay đổi về chất lượng thể chế của một quốc gia. Chẳng hạn, tăng trưởng có thể được tạo nên bởi những cải cách tương đối nhỏ nhằm khuyến khích đầu tư (Hausmann & cộng sự, 2005), và sự tăng trưởng đó cho phép các nước đang phát triển có nguồn lực để xây dựng nền thể chế có chất lượng cao hơn ở giai đoạn phát triển kinh tế sau (Grindle, 2007). Một số kết quả thực nghiệm cũng minh chứng cho những lập luận này, chẳng hạn: Paldam và Gundlach (2008) nhận thấy dữ liệu ủng hộ hướng tác động từ gia tăng mức thu nhập đến cải thiện chất lượng thể chế quản trị hơn so với hướng ngược lại; Wilson (2016) cũng cho rằng chất lượng thể chế quản trị không bắt buộc là điều kiện cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn phát triển ban đầu, thay vào đó, cải thiện thể chế có thể là kết quả của tăng trưởng kinh tế.

2.2. *Thể chế quản trị và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu ở cấp địa phương*

Thể chế quản trị không chỉ khác biệt giữa các quốc gia mà ngay bên trong một quốc gia và giữa các ngành (Gao & cộng sự, 2010; Wright & cộng sự, 2005). Số liệu quản trị cấp địa phương ưu việt hơn cấp quốc gia bởi sự thống nhất hơn về các yếu tố văn hóa - xã hội và nền tảng kinh tế - chính trị, cũng như về sự giản đơn của quy trình thực hiện thu thập dữ liệu, do đó giúp khắc phục nhiều nhược điểm của thước đo quản trị cấp quốc gia (Hasan & cộng sự, 2009; Nakabashi & cộng sự, 2013; Wilson, 2016). Do vậy, nhiều quốc gia đã phát triển những bộ chỉ số thể chế quản trị địa phương để có cái nhìn sâu hơn về chất lượng quản trị ở từng đơn vị hành chính của quốc gia đó.

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế địa phương được thực hiện cả ở các nước phát triển và đang phát triển. Qua nghiên cứu tại các tiểu bang của Hoa Kỳ, Hall và Sobel (2008) khẳng định rằng thể chế phù hợp với chủ nghĩa tư bản thị trường tự do, hoặc "tự do kinh tế" dẫn tới các hoạt động kinh doanh có năng suất cao hơn, từ đó tạo ra thu nhập bình quân đầu người cao hơn và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn. Nakabashi và cộng sự (2013) cũng chứng minh sự khác biệt về thể chế giữa các đô thị đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự đa dạng về thu nhập bình quân đầu người giữa các đô thị Brazil. Tuy vậy, những phát hiện của Wilson (2016) lại cho thấy cải tiến thể chế quản trị không phải là yếu tố chính cho sự tăng trưởng nhanh của các địa phương Trung Quốc và ủng hộ đề xuất rằng cải cách thể chế quản trị thường là kết quả chứ không phải là nguyên nhân của sự tăng trưởng kinh tế.

Ở Việt Nam, sự phát triển mạnh mẽ của các bộ chỉ số đo chất lượng thể chế quản trị trong khoảng 10 năm trở lại đây cho thấy sự quan tâm của cả giới học thuật và chính sách cho chủ đề này. Nổi bật nhất trong số đó là: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Bên cạnh đó, Việt Nam còn có thêm chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), chỉ số công lý (JUPI), chỉ số sẵn sàng cho chính phủ điện tử (ICT Index), chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)... Song song với đó, vai trò của thể chế quản trị đối với nền kinh tế Việt Nam cũng là chủ đề nghiên cứu nóng trong những năm gần đây, với ba nhóm nghiên cứu chính như sau:

- Nhóm thứ nhất nghiên cứu về thể chế trong bối cảnh đặc thù ở Việt Nam. Thông thường, các nghiên cứu này dựa trên sự so sánh thể chế Việt Nam và các nước để tìm ra khoảng cách thể chế, hoặc dựa trên kinh nghiệm chuyên gia để đưa ra đánh giá về những tác động tiêu cực có thể có của thể chế

tới tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam (Lê Quốc Lý, 2014; Nguyễn Văn Phúc, 2013; Trần Du Lịch, 2013; Võ Trí Thành, 2014).

- Nhóm thứ hai bao gồm các nghiên cứu tìm hiểu vai trò của các khía cạnh thể chế quản trị tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Phần lớn các nghiên cứu cho thấy môi trường thể chế có tác động rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp, nhưng vai trò của từng khía cạnh thể chế lại có sự khác biệt giữa các nghiên cứu (Bach, 2017; Nguyen & cộng sự, 2013; Tran & cộng sự, 2009; Vu & cộng sự, 2018).

- Nhóm nghiên cứu thứ ba đề cập tới tác động của thể chế quản trị đến kết quả phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh, và rút ra các kết quả như: Thể chế tốt làm gia tăng đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân (Malesky, 2010; Malesky & cộng sự, 2015), hay tham nhũng tác động tiêu cực đến tăng trưởng của khu vực tư nhân, số lượng việc làm và thu nhập của hộ gia đình (van Dijk & Nguyen, 2012).

Với mục tiêu nghiên cứu đã nêu ở trên, có thể thấy đây là một trong số ít các nghiên cứu tiên phong về tác động trực tiếp của chất lượng thể chế quản trị đến tăng trưởng kinh tế địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ sử dụng nhiều thước đo chất lượng quản trị khác nhau để xem xét một cách toàn diện mối quan hệ này, đồng thời giải quyết vấn đề nội sinh trong mối quan hệ giữa chất lượng thể chế quản trị với tăng trưởng thông qua việc sử dụng các phương pháp ước lượng với biến công cụ phù hợp nhằm có được kết quả ước lượng không chệch và hiệu quả.

3. Khung nghiên cứu và số liệu

3.1. Khung nghiên cứu

Lý thuyết tăng trưởng Tân cổ điển xác định vai trò của các yếu tố sản xuất tới sản lượng, trong đó, nhấn mạnh việc tăng trưởng của quốc gia phụ thuộc vào các yếu tố sản xuất được quyết định từ bên ngoài và các nền kinh tế sẽ hội tụ. Tuy nhiên, lý thuyết này không luận giải được tại sao các nền kinh tế không hội tụ và tăng trưởng liên tục đang diễn ra trong thực tế. Khắc phục những tồn tại này, lý thuyết kinh tế học thể chế mới (kết hợp lý thuyết tăng trưởng Tân cổ điển và kinh tế thể chế cũ) giải thích sự tăng trưởng kinh tế liên tục và các nền kinh tế chưa thể hội tụ là do kết hợp giữa các yếu tố sản xuất truyền thống như: Vốn, lao động, tài nguyên và các yếu tố sản xuất mới (gồm: Vốn con người, thể chế...), theo đó cũng khắc phục được vấn đề lợi tức cận biên giảm dần trong mô hình sản xuất Tân cổ điển. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng kết hợp mô hình tăng trưởng Tân cổ điển mở rộng trong lý thuyết kinh tế học thể chế mới có dạng $Y_{it} = A_{it}K_{it}^{\alpha}L_{it}^{\beta}I_{it}^{\gamma}$ và mô hình được Mankiw và cộng sự (1992) đề xuất. Mô hình kết hợp có dạng như sau:

$$\Delta Y_{it} = \alpha + \beta X + \gamma I_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó,

ΔY_{it} : Sự thay đổi sản lượng của các quốc gia/vùng/tỉnh i tại thời gian t ;

I_{it} : Biến đo lường thể chế của địa phương i ở thời gian t ;

X : Véc-tơ các biến phản ánh yếu tố sản xuất và biến kiểm soát ở cấp địa phương;

ε_{it} : Sai số bao gồm cả những sai số theo địa phương i và thời gian t .

Mô hình (1) có thể được viết lại dưới dạng:

$$\ln Y_{it} - \ln Y_{it-1} = \alpha + \beta X + \gamma I_{it} + \varepsilon_{it}$$

hoặc có thể chuyển thành mô hình ước lượng có dạng như sau:

$$\ln Y_{it} = \alpha + \theta \ln Y_{it-1} + \beta X + \gamma I_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó, $(\ln Y_{it} - \ln Y_{it-1})$ chính là tốc độ tăng trưởng kinh tế. Mô hình (2) được sử dụng cho mục tiêu ước lượng tác động của thể chế tới tăng trưởng kinh tế ở các địa phương cấp tỉnh. Phương pháp ước lượng cho mô hình này là ước lượng GMM hai giai đoạn với biến công cụ cho dữ liệu bảng động với kỹ thuật làm vững độ lệch chuẩn (Robust Standard Errors) nhằm giải quyết vấn đề nội sinh trong mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng.

3.2. Số liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu cấp tỉnh được thu thập từ hai nguồn chính là Tổng cục Thống kê (GSO)² và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)³ cho 63 tỉnh/thành phố ở Việt Nam trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

- Nguồn số liệu thứ nhất bao gồm các số liệu của tỉnh liên quan tới GDP, vốn, nhập khẩu, quy mô dân số tỉnh... được Tổng cục Thống kê tính toán theo giá cố định năm 2010, còn lao động được tính theo đơn vị người. Các số liệu này được xử lý và kiểm định tính đồng nhất một cách độc lập bởi Tổng cục Thống kê.

- Nguồn số liệu thứ hai bao gồm bốn chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tiến hành tính toán và công bố với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)⁴. Các chỉ số này phản ánh chất lượng thể chế quản trị ở địa phương, đó là: Minh bạch, chi phí không chính thức, thể chế pháp lý và năng động của chính quyền. Trong đó, chỉ số minh bạch đo lường khả năng tiếp cận và tiếp cận công bằng các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Chỉ số chi phí không chính thức đo lường chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả, các trở ngại và kết quả do những chi phí không chính thức này gây ra cho doanh nghiệp; Chỉ số thể chế pháp lý đo lường lòng tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh; Chỉ số năng động của chính quyền đo lường sự năng động và sáng tạo của chính quyền cấp tỉnh trong việc diễn giải và triển khai các chính sách của trung ương nhằm hỗ trợ khu vực tư nhân ở địa phương. Các chỉ số này được chuẩn hóa cho các địa phương và biến động trong khoảng từ 0 đến 10, các chỉ số này càng cao thì càng tốt. Phương pháp xây dựng và tính toán các chỉ số thành phần là độc lập, được trình bày trong VCCI và USAID (2016). Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được đề cập trong Bảng 1 dưới đây.

² Số liệu thu thập từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam trên website: www.gso.gov.vn

³ Số liệu thu thập từ cơ sở dữ liệu PCI của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) trên website: <http://pcivietnam.org/danh-muc-du-lieu/du-lieu-pci/>

⁴ Có thể tham khảo phương pháp tính PCI và các chỉ số thành phần trong VCCI và USAID (2016).

Bảng 1.

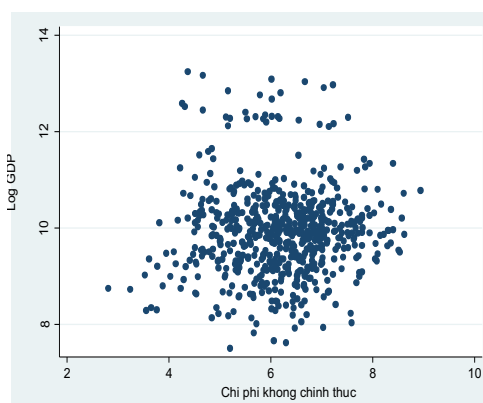
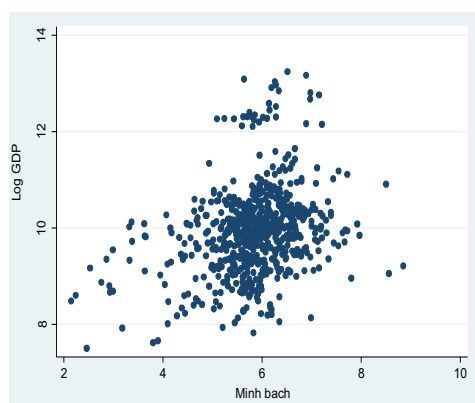
Giá trị trung bình theo tỉnh của các biến nghiên cứu trong giai đoạn 2006–2015

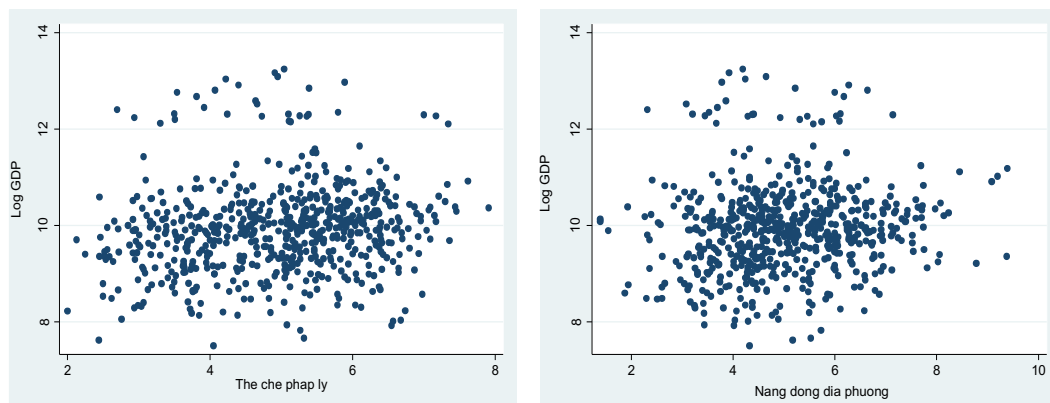
Năm	Minh bạch	Chi phí không chính thức	Thế chế pháp lý	Năng động chính quyền	ln (GDP)	Lao động (Ngìn người)	ln(Vốn)	ln(Nhập khẩu)
2006	5,34	6,38	3,78	5,03	9,62	733,9	8,47	4,52
2007	5,88	6,52	4,31	4,99	9,71	748,6	8,70	4,72
2008	6,01	6,70	4,65	5,46	9,78	765,2	8,74	4,83
2009	5,91	6,13	5,33	5,01	9,86	782,9	8,81	4,50
2010	5,74	6,35	4,93	5,25	9,91	799,9	8,96	5,06
2011	5,84	6,83	5,66	4,74	9,97	815,8	8,89	5,08
2012	5,78	6,46	3,55	4,84	10,02	830,9	8,97	5,21
2013	5,65	6,51	5,57	5,54	10,07	845,2	9,03	5,47
2014	6,05	5,05	5,81	4,57	10,14	853,1	9,11	5,63
2015	6,17	5,13	5,78	4,68	10,20	856,9	9,19	5,86

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả thể chế quản trị địa phương và tăng trưởng kinh tế

Nghiên cứu này tiếp cận thể chế ở cấp độ quản trị địa phương (Institutions as Governance). Thể chế được đo lường thông qua các khía cạnh của chất lượng thể chế quản trị, bao gồm: Minh bạch, chi phí không chính thức/kiểm soát tham nhũng, thể chế pháp lý và năng động địa phương. Đây là các biến được sử dụng để đo lường các khía cạnh của thể chế quản trị được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu (World Bank, 2018). Quan hệ tương quan giữa GDP và các khía cạnh thể chế quản trị địa phương được thể hiện trong Hình 1.





Hình 1. Tương quan giữa chất lượng thể chế với tăng trưởng của các tỉnh ở Việt Nam

Kết quả trong Hình 1 cho thấy rằng minh bạch có tương quan dương với GDP của địa phương. Các tỉnh càng thực hiện tốt minh bạch trong công bố thông tin thì GDP của địa phương càng cao. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết và thực nghiệm bởi minh bạch làm giảm chi phí giao dịch, tăng hiệu quả, thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng. Tương tự, thể chế pháp lý cũng có mối quan hệ dương đối với GDP. Chi phí không chính thức và sự năng động địa phương dường như có mối quan hệ phi tuyến với GDP. Chi số chi phí không chính thức càng cải thiện thì ban đầu, tăng trưởng có thể bị chậm lại nhưng sau đó lại tăng lên. Ngược lại, ban đầu, sự năng động của địa phương tăng lên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng sự năng động địa phương tăng lên đến mức nào đó có thể làm giảm tăng trưởng.

4.2. Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả tổng quan nghiên cứu cho thấy vấn đề nội sinh có thể tiềm tàng trong ước lượng tác động của thể chế tới tăng trưởng. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Durbin–Wu–Hausman và thủ tục của kiểm định này được trình bày trong nghiên cứu của Davidson và MacKinnon (1993). Kết quả kiểm định cho thấy tồn tại vấn đề nội sinh giữa thể chế và tăng trưởng của địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam. Phương pháp ước lượng phù hợp là phương pháp ước lượng với biến công cụ.

Nghiên cứu tiến hành ước lượng 6 mô hình, trong đó, mô hình (1) đến (4) lần lượt thay các biến khác nhau phản ánh chất lượng thể chế quản trị và tương tác của chúng với quy mô dân số của tỉnh; mô hình 5 xem xét ảnh hưởng phi tuyến của “chi phí không chính thức” tới tăng trưởng trong khi mô hình 6 xem xét ảnh hưởng phi tuyến của “năng động địa phương” tới tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Các mô hình này đều được ước lượng bằng phương pháp GMM hai giai đoạn cho dữ liệu bảng động với thuật toán Arellano và Bond (1991). Ước lượng theo phương pháp này cho phép sử dụng các biến trễ của biến độc lập với độ trễ thích hợp làm biến công cụ trong mô hình GMM hai giai đoạn nhằm giải quyết vấn đề nội sinh khi ước lượng tác động của thể chế tới tăng trưởng kinh tế. Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2.

Tác động của thể chế tới tăng trưởng: Mô hình GMM hai giai đoạn

	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (3)	Mô hình (4)	Mô hình (5)	Mô hình (6)
Biến trễ GDP	0,869*** (109,48)	0,869*** (107,70)	0,866*** (116,24)	0,867*** (105,58)	0,874*** (101,13)	0,873*** (100,16)
Vốn	0,0266*** (4,01)	0,0178*** (2,95)	0,0231*** (3,37)	0,0252*** (3,90)	0,0169** (2,57)	0,0214*** (3,13)
Lao động	0,0919*** (4,50)	0,0980*** (5,19)	0,0865*** (4,99)	0,0868*** (4,41)	0,0687*** (3,48)	0,0749*** (3,62)
Nhập khẩu	0,0048*** (3,99)	0,0041*** (3,41)	0,0064*** (6,48)	0,0066*** (5,52)	0,0049*** (4,15)	0,0064*** (5,40)
Quy mô ngân sách địa phương	0,0403*** (7,95)	0,0332*** (6,37)	0,0379*** (7,92)	0,0418*** (8,65)	0,0327*** (5,82)	0,0412*** (7,97)
Mình bạch (IN1)	0,0271*** (4,72)					
IN1 x Dân số	-0,0153** (-2,23)					
Chi phí không chính		-0,0229*** (-5,31)			-0,195*** (-3,90)	
IN2 x Dân số		-0,0195** (-2,50)				
Thể chế pháp lý (IN3)			0,0155*** (7,33)			
IN3 x Dân số			0,0006 (0,11)			
Năng động địa				-0,0082*** (-3,95)		0,0236* (-1,67)
IN4 x Dân số				-0,0113*** (-2,76)		
IN2 bình phương					0,0472*** (3,33)	
IN4 bình phương						-0,0127** (-2,41)
Hệ số cắt	0,156** (2,09)	0,349*** (3,97)	0,285*** (3,87)	0,261*** (3,33)	0,642*** (6,68)	0,296*** (3,24)
Số quan sát	504	504	504	504	504	504
Số biến công cụ	45	43	43	43	43	43

Ghi chú: Giá trị trong dấu ngoặc đơn () là giá trị thống kê t;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

Các mô hình này được ước lượng bằng phương pháp GMM hai giai đoạn cho dữ liệu bảng động với các biến công cụ là biến trễ thích hợp của các biến độc lập trong mô hình. Thuật toán này được tiến hành theo Arellano và Bond (1991).

Kết quả ước lượng cho thấy thước đo chất lượng quản trị khác nhau thì tác động khác nhau tới tăng trưởng kinh tế địa phương. Hệ số ước lượng của minh bạch và thể chế pháp lý mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, có nghĩa là minh bạch và thể chế pháp lý có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Địa phương càng minh bạch thông tin trong quản lý và có thể chế pháp lý tốt thì càng có tăng trưởng kinh tế tốt hơn. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm trong các nghiên cứu trước. Khi địa phương chủ động cung cấp thông tin quản lý một cách minh bạch thì sẽ làm giảm chi phí giao dịch, làm giảm sự bất đối xứng thông tin, tạo ra được sự tin tưởng của khu vực tư nhân trong đầu tư và kết quả là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Còn thể chế pháp lý tốt làm cho các chính sách công trở nên dễ đoán, tạo môi trường kinh doanh ổn định, giúp cộng đồng doanh nghiệp yên tâm đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Khi chất lượng thể chế đo bằng chỉ số phản ánh chi phí không chính thức hoặc kiểm soát tham nhũng thì kết quả ước lượng cho thấy hệ số âm, thể hiện mối quan hệ ngược chiều giữa kiểm soát tham nhũng với tăng trưởng. Kết quả này trái ngược với các nghiên cứu thực nghiệm về tham nhũng và tăng trưởng như: Mauro (1995), Nakabashi và cộng sự (2013), Mallik và Saha (2016). Cùng với kết quả phân tích mô tả ở phần trên, kết quả ước lượng này có thể hàm ý về mối quan hệ phi tuyến giữa kiểm soát tham nhũng với tăng trưởng kinh tế ở các địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam. Nghiên cứu tiếp tục đưa thêm biến kiểm soát tham nhũng bình phương vào mô hình (5), kết quả cho thấy kiểm soát tham nhũng có tác động âm, còn kiểm soát tham nhũng bình phương có tác động dương và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, và tác động thực nghiệm của kiểm soát tham nhũng tới tăng trưởng kinh tế địa phương tuân theo hình chữ U. Điều này có nghĩa là khi bắt đầu thực hiện kiểm soát tham nhũng, tăng trưởng kinh tế có thể bị chậm lại, nhưng sau đó tăng trưởng kinh tế sẽ tăng lên nếu những nỗ lực chống tham nhũng được duy trì và đẩy mạnh.

Khi chất lượng thể chế quản trị được đo bằng sự năng động địa phương, kết quả ước lượng trong mô hình (6) cho thấy tồn tại tác động theo hình chữ U ngược giữa sự năng động địa phương với tăng trưởng kinh tế. Kết quả này có nghĩa rằng ban đầu sự năng động địa phương trong việc hiểu, diễn giải và vận dụng các chính sách của trung ương càng sáng tạo và phù hợp với bối cảnh địa phương thì càng thúc đẩy việc huy động nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, khi địa phương năng động quá mức thì lại dẫn đến một sự suy giảm trong tăng trưởng kinh tế. Kết quả này khá phù hợp với bối cảnh Việt Nam – khi các tỉnh có chính quyền địa phương năng động đã huy động và tập trung được nguồn lực cho tăng trưởng, tuy nhiên, gần đây những tỉnh này có xu hướng tăng trưởng chậm lại và đang phải giải quyết những vấn đề liên quan tới hậu quả của tăng trưởng như: Môi trường, mâu thuẫn xã hội và xung đột lợi ích cộng đồng.

Một kết quả nữa là tác động của thể chế tới tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh có quy mô nhỏ (đo bằng dân số của tỉnh) lớn hơn tác động này ở các tỉnh có quy mô lớn hơn. Kết quả này đúng với tất cả các biến đo lường chất lượng quản trị sử dụng trong các mô hình ước lượng từ (1) đến (4). Điều này hàm ý rằng ở các tỉnh có quy mô nhỏ, việc quản lý và vận dụng các chính sách thường tốt hơn, làm cho chất lượng thể chế quản trị tốt hơn, khuyến khích được đầu tư từ khu vực tư nhân tốt hơn, và do đó làm cho tác động của thể chế tới tăng trưởng lớn hơn ở các tỉnh có quy mô lớn với việc quản lý phức tạp hơn. Ngoài ra, các kết quả ước lượng phản ánh vai trò của GDP năm trước, vốn, lao động, nhập

khẩu đối với tăng trưởng kinh tế trong các mô hình ước lượng là khá vững và đúng như dự báo của lý thuyết tăng trưởng. Điều này cho thấy mô hình xây dựng và phương pháp ước lượng tác động của thể chế tới tăng trưởng kinh tế sử dụng trong nghiên cứu này là vững và phù hợp.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Bài viết nghiên cứu vai trò của thể chế tới tăng trưởng kinh tế địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam. Cụ thể, thể chế được nghiên cứu dưới góc độ thể chế quản trị địa phương và được đại diện bằng các khía cạnh khác nhau của chất lượng thể chế quản trị địa phương. Với số liệu thu thập ở cấp tỉnh từ các nguồn dữ liệu chính thức của GSO và VCCI, sử dụng phương pháp ước lượng hai giai đoạn với biến công cụ trong mô hình hồi quy dữ liệu bảng động, kết quả nghiên cứu cho thấy các khía cạnh của chất lượng quản trị đều có tác động tới tăng trưởng, trong đó, minh bạch và thể chế pháp lý càng tốt thì tăng trưởng kinh tế địa phương càng cao; còn kiểm soát tham nhũng và năng động địa phương có mối quan hệ phi tuyến với tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này khác biệt với kết quả nghiên cứu của Wilson (2016) về tác động của thể chế tới tăng trưởng địa phương ở Trung Quốc khi Wilson (2016) kết luận rằng cải thiện thể chế là kết quả của tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này có ý nghĩa trong việc đề xuất chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương từ góc độ thể chế, cụ thể:

- *Thứ nhất*, các địa phương cần tiếp tục thúc đẩy nâng cao chất lượng thể chế quản trị địa phương. Dù đo bằng biến nào hay khía cạnh nào của chất lượng quản trị địa phương thì chất lượng thể chế tốt đều dẫn tới tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn. Mọi nỗ lực cải thiện chất lượng thể chế quản trị địa phương của các tỉnh đều cần được khuyến khích.

- *Thứ hai*, kiểm soát tham nhũng có thể cản trở tăng trưởng trong ngắn hạn nhưng sẽ tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Địa phương có thể bị giảm tăng trưởng khi bắt đầu thực hiện công cuộc chống tham nhũng. Tuy nhiên, đây là nhân tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương trong dài hạn khi những nỗ lực phòng chống tham nhũng được duy trì và đẩy mạnh.

- *Thứ ba*, sự năng động thái quá của chính quyền địa phương có thể cản trở tăng trưởng kinh tế. Việc hiểu và vận dụng chính sách của trung ương phù hợp vào bối cảnh địa phương là rất quan trọng nhằm thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân và thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, việc năng động quá mức, vượt rào theo các quy định chính sách hiện hành sẽ gây thiệt hại và cản trở quá trình tăng trưởng trong dài hạn. Kết quả này yêu cầu một số địa phương phải thận trọng hơn trong quá trình vận dụng chính sách của trung ương để khai thác lợi thế, tiềm năng tăng trưởng của địa phương, thúc đẩy phát triển bền vững cho địa phương.

Thứ tư, các địa phương có quy mô nhỏ tỏ ra có lợi thế trong việc nâng cao tác động của thể chế quản trị tới tăng trưởng kinh tế. Các tỉnh có quy mô lớn cần nỗ lực hơn trong việc cải cách và nâng cao chất lượng quản trị địa phương, chuyển hóa được chất lượng quản trị sang tăng trưởng. Trong khi các địa phương có quy mô nhỏ cần khai thác lợi thế, thúc đẩy việc khai thác và phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao vai trò của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế địa phương ■

Lời cảm ơn

Bài viết này là kết quả của Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2017, được Bộ Giáo dục và Đào tạo tài trợ với tên đề tài: “Tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam”, Mã số: B2017-KHA-20 (Chủ nhiệm: Lê Quang Cảnh).

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., Gallego, F., & Robinson, J. (2014). Institutions, human capital, and development. *Annual Review of Economics*, 6(1), 875–912.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277–297.
- Bach, N. T. (2017). Subnational governance institutions and the development of private manufacturing enterprises in Vietnam. *Journal of Economics & Development*, 19(1), 5–24.
- Barro, R. J. (1991). Economic growth in a cross section of countries. *The Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 407–443.
- Davidson, R., & MacKinnon, J. G. (1993). *Estimation and Inference in Econometrics*. New York: Oxford University Press.
- Dixit, A. (2003). Trade expansion and contract enforcement. *Journal of Political Economy*, 111(6), 1293–1317.
- Gao, G. Y., Murray, J. Y., Kotabe, M., & Lu, J. (2010). A “strategy tripod” perspective on export behaviors: Evidence from domestic and foreign firms based in an emerging economy. *Journal of International Business Studies*, 41(3), 377–396.
- Grindle, M. S. (2007). Good enough governance revisited. *Development Policy Review*, 25(5), 533–574.
- Hall, J. C., & Sobel, R. S. (2008). Institutions, entrepreneurship, and regional differences in economic growth. *Southern Journal of Entrepreneurship*, 1(1), 69–96.
- Hasan, I., Wachtel, P., & Zhou, M. (2009). Institutional development, financial deepening and economic growth: Evidence from China. *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 157–170.
- Hausmann, R., Pritchett, L., & Rodrik, D. (2005). Growth accelerations. *Journal of Economic Growth*, 10(4), 303–329.
- Kaufman, D. (2005). Myths about governance and corruption. *Finance and Development*, 42(3), 2005.
- Knack, S., & Keefer, P. (1995). Institutions and economic performance: Cross-country tests using alternative institutional measures. *Economics & Politics*, 7(3), 207–227.
- Lê Quốc Lý. (2014). Đổi mới thể chế để có tăng trưởng kinh tế cao, chất lượng và bền vững. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 9, 5–8.
- Malesky, E. (2010). *Provincial Governance and Foreign Direct Investment in Vietnam*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1669742>
- Malesky, E., McCulloch, N., & Nguyen, D. N. (2015). The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam. *The Economics of Transition*, 23(4), 677–715.

- Mallik, G., & Saha, S. (2016). Corruption and growth: A complex relationship. *International Journal of Development Issues*, 15(2), 113–129.
- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407–437.
- Mauro, P. (1995). Corruption and Growth. *Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681–712.
- Nakabashi, L., Pereira, A. E. G., & Sachsida, A. (2013). Institutions and growth: A developing country case study. *Journal of Economic Studies*, 40(5), 614–634.
- Nelson, R. R., & Sampat, B. N. (1999). Making sense of institutions as a factor shaping economic performance. *Issue 6 of Working papers*. Columbia University School of International and Public Affairs.
- Nguyen, T. V., Le, N. T., & Bryant, S. E. (2013). Sub-national institutions, firm strategies, and firm performance: A multilevel study of private manufacturing firms in Vietnam. *Journal of World Business*, 48(1), 68–76.
- Nguyễn Văn Phúc. (2013). Thể chế và tăng trưởng kinh tế: Lý thuyết và thực tiễn. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 191, 23–29.
- North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Paldam, M., & Gundlach, E. (2008). Two views on institutions and development: The grand transition vs the primacy of institutions. *Kyklos*, 61(1), 65–100.
- Robinson, J., & Acemoglu, R. (2012). *Why Nations Fail*. New York: Crown Publishing.
- Sihag, B. S. (2007). Empirical studies on institutions, governance and economic growth: A review. *Humanomics*, 23(4), 204–220.
- Smith, A. (1976). *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*. Oxford: Oxford University Press.
- Trần Du Lịch. (2013). Đổi mới thể chế kinh tế nhằm thúc đẩy tiến trình tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 267, 17–22.
- Tran, T. B., Grafton, R. Q., & Kompas, T. (2009). Institutions matter: The case of Vietnam. *The Journal of Socio-Economics*, 38(1), 1–12.
- Ugur, M. (2010). Institutions and economic performance: A review of the theory and evidence. *MPRA Paper No. 25909*.
- van Dijk, M. A., & Nguyen, T. T. (2012). Corruption, growth, and governance: Private vs. state-owned firms in Vietnam. *Journal of Banking & Finance*, 36(11), 2935–2948.
- VCCI, & USAID. (2016). *The Vietnam provincial competitiveness index 2015: Measuring economic governance for business development*. Retrieved January 5, 2019 from <http://eng.pcivietnam.org/publications/full-report-2015/>
- Vijayaraghavan, M., & Ward, W. A. (2001). Institutions and economic growth: Empirical evidence from a cross-national analysis. *Working Papers 112952*. Clemson University.
- Võ Trí Thành. (2014). Thể chế, kinh tế học thể chế và cải cách ở Việt Nam. *Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa xuân 2014* (352–367).

- Vu, H. V., Tran, T. Q., Nguyen, T. V., & Lim, S. (2018). Corruption, types of corruption and firm financial performance: New evidence from a transitional economy. *Journal of Business Ethics*, 148(4), 847–858.
- Williamson, O. E. (2000). The new institutional economics: Taking stock, looking ahead. *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595–613.
- Wilson, R. (2016). Does governance cause growth? Evidence from China. *World Development*, 79, 138–151.
- World Bank (2018). *Worldwide Governance Indicators*. Retrieved from <http://info.worldbank.org/governance/wgi/#doc>
- Wright, M., Filatotchev, I., Hoskisson, R. E., & Peng, M. W. (2005). Strategy research in emerging economies: Challenging the conventional wisdom. *Journal of Management Studies*, 42(1), 1–33.